TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA VÌ – TP. HÀ NỘI

Bản án số: 91/2023/HNGĐ-ST
Ngày 06 tháng 3 năm 2023
"*V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình*"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA VÌ – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Hoàng Trọng Đức**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Đại Huy,** ông **Nguyễn Xuân Thuật**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đỗ Duy Liệu** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B V, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B V tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Xuân Hưng** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 3 năm 2023. Tại Tòa án nhân dân huyện B V, thành phố Hà Nội xét xử công khai, sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 416/2022/TLST - HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 01/02/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16/02/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Như M**, sinh năm: 1982.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Thôn Th C, xã P C, huyện B V, TP. Hà Nội.

(Anh M có mặt, chị T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Như M trình bày: Anh và chị T kết hôn năm 2006, đăng ký kết hôn tại UBND xã P C, huyện B V. Hai bên kết hôn trên cơ sở tự nguyện, sau khi kết hôn chung sống tại xóm 7, thôn T C, xã P C, huyện B V. Anh và chị T sống hạnh phúc với nhau đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do

kinh tế gia đình khó khăn, anh đi lao động nước ngoài từ đó vợ chồng không còn tin tưởng nhau, năm 2017 anh về nước nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, anh và chị T đã sống ly thân nhau từ tháng 11/2017 đến nay, trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với chị T.

Con chung: Vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 26/7/2007, Nguyễn Quang P, sinh ngày 26/7/2010 và Nguyễn Quang S, sinh ngày 04/7/2014. Hiện nay nay ba cháu đang ở với anh. Khi ly hôn, anh xin nuôi các con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung, tài sản riêng: Anh M xác nhận không có.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 14/10/2022, cháu Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Quang P và Nguyễn Quang S khai: Chúng cháu là con của bố M, mẹ T, bố mẹ cháu sinh được ba người con. Hiện nay mẹ chúng cháu đi làm ăn xa nhưng thi thoảng vẫn về nhà thăm chị em cháu, mẹ cháu vẫn gửi tiền về chăm lo việc học hành của chị em cháu. Nếu bố cương quyết xin ly hôn với mẹ, chúng cháu xin ở với bố.

Tòa án nhân dân huyện B V đã tiến hành xác minh, chính quyền thôn T C và xã P C cho biết: Anh M và chị T là công dân của xã P C, anh chị có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã P C. Hai anh chị sống hạnh phúc với nhau đến năm 2015 thì anh M đi xuất khẩu lao động, đến năm 2017 thì về nước. Sau khi về nước vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai anh chị không còn tin tưởng nhau, hai anh chị đã sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay. Nay anh M xin ly hôn với chị T, chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện nay chị T không ở địa phương, chị T đi làm ăn xa, khi đi chị T không khai báo tạm vắng nên chính quyền địa phương không biết chị T làm gì, ở đâu. Anh M và chị T có ba con chung là Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Quang P và Nguyễn Quang S, hiện nay nay ba cháu đang ở với anh M.

* Tại phiên tòa, anh Nguyễn Như M có ý kiến:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh M xin được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Anh M xin nhận nuôi các con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung, tài sản riêng: Anh M xác nhận không có.

*** Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa**:

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho anh M được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Căn cứ các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao ba cháu là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 26/7/2007, Nguyễn Quang P, sinh ngày 26/7/2010 và Nguyễn Quang S, sinh ngày 04/7/2014 cho anh Nguyễn Như M tiếp tục nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh M không có yêu cầu nên tạm miễn việc cấp dưỡng nuôi con đối với chị T cho đến khi có yêu cầu khác.

- Về tài sản chung, riêng, nợ chung: Do chị T vắng mặt nên không xem xét.

- Về án phí: Anh M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng dân sự: Anh Nguyễn Như M làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện B V, thành phố Hà Nội giải quyết cho được ly hôn với chị Nguyễn Thị T. Anh M, chị T cùng có hộ khẩu thường trú tại huyện B V. Theo quy định tại khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B V, thành phố Hà Nội. Chị T vắng mặt tại địa phương, Tòa án đã tiến hành niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị T vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử vụ án vắng mặt chị Nguyễn Thị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh M và chị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P C, huyện B V là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế gia đình khó khăn, năm 2015, anh M đi xuất khẩu lao động từ đó vợ chồng không còn tin tưởng nhau, bất đồng quan điểm, hai anh chị không chung chí hướng xây dựng hạnh

phúc gia đình, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2017. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận cho anh M được ly hôn với chị T là phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh M và chị T có ba con chung là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 26/7/2007, Nguyễn Quang P, sinh ngày 26/7/2010 và Nguyễn Quang S, sinh ngày 04/7/2014. Anh M xin nhận nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Từ khi vợ chồng sống ly thân, cả ba cháu do anh M nuôi dưỡng, các cháu đều có nguyện vọng xin được ở với bố. Chị T hiện tại không có mặt tại địa phương không rõ nơi ở vì vậy cần giao cháu A, P và S cho anh M nuôi dưỡng, tạm miễn việc cấp dưỡng nuôi con đối với chị T là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi ly hôn, chị T được quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

[3] Về tài sản chung, riêng, nợ chung: Anh M khai không có, chị T vắng mặt nên Hội đồng xét xử chưa xem xét. Khi nào anh M và chị T có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[4] Về án phí: Anh M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14. **Xử**:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Như M được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 26/7/2007, Nguyễn Quang P, sinh ngày 26/7/2010 và Nguyễn Quang S, sinh ngày 04/7/2014 cho anh Nguyễn Như M tiếp tục nuôi dưỡng đến khi các cháu A, P và S đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu khác. Chị T được quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Tạm miễn việc cấp dưỡng nuôi con đối với chị T cho đến khi có yêu cầu mới.

3. Về tài sản chung, riêng, nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Như M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh M đã nộp tại Cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện B V ngày 11/10/2022 theo biên lai số AA/2012/ 0060487.

5. Quyền kháng cáo: Anh M được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND TP Hà Nội
- VKSND huyện
- Người tham gia tố tụng
- UBND xã P C.
- THA dân sự
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Hoàng Trọng Đức

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Trọng Đức

Nơi nhận:
- *TAND TP Hà Nội*
- *VKSND huyện*
- *Người tham gia tố tụng*
- *UBND xã P C.*
- *THA dân sự*
- *Lưu hồ sơ*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Hoàng Trọng Đức

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Trọng Đức

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Trọng Đức

Nơi nhận:
- *TAND TP Hà Nội*
- *VKSND huyện*
- *Người tham gia tố tụng*
- *UBND xã Cẩm Lĩnh.*
- *THA dân sự*
- *Lưu hồ sơ*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Hoàng Trọng Đức

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Trọng Đức

Nơi nhận:
- *TAND TP Hà Nội*
- *VKSND huyện*
- *Người tham gia tố tụng*
- *UBND xã Thái Hòa.*
- *THA dân sự*
- *Lưu hồ sơ*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Hoàng Trọng Đức